



PETROLIMEX

Số: 178 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC HN toàn Công ty Quý II/2022

Hải phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số 802 Lê Hồng Phong, Thành Tô, Hải An, Hải phòng.
 - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty Quý II/2022 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/07/2022 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Báo cáo tài chính).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN Quý II/2022

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

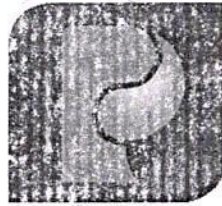
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



T/L CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

Lê Trung Kiên

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/06/2022

Nơi nhận :..... *Ban tổng hợp TĐQT*

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2022

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		635 633 115 938	745 687 159 145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72 757 910 074	100 954 999 456
1. Tiền	111	V.01	21 757 910 074	14 358 999 456
2. Các khoản tương đương tiền	112		51 000 000 000	86 596 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350 000 000 000	470 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350 000 000 000	470 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137 114 396 987	84 904 294 246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		99 372 521 951	52 274 318 795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9 277 970 976	3 927 661 038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	38 931 716 813	38 960 436 533
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10 467 812 753)	(10 258 122 120)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		69 226 321 441	85 145 168 459
1. Hàng tồn kho	141	V.04	69 226 321 441	85 145 168 459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 534 487 436	4 682 696 984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 402 297 139	4 021 881 125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 925 627 901	655 365 639
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	206 562 396	5 450 220
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		641 010 889 476	726 621 169 550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5 142 954 047	4 616 138 746
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		26 911 799 942	26 473 499 216
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	12 113 210 587	13 828 138 746
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(33 882 056 482)	(35 685 499 216)
II. Tài sản cố định	220		597 313 007 545	671 933 595 181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	595 522 007 545	670 142 595 181
- Nguyên giá	222		2 570 201 061 900	2 569 325 900 699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 974 679 054 355)	(1 899 183 305 518)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 791 000 000	1 791 000 000
- Nguyên giá	228		2 190 877 920	2 190 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(399 877 920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 450 080 000	1 930 350 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		1 450 080 000	1 930 350 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18 194 513 046	31 003 878 105
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10 673 774 186	23 844 423 496
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(53 067 051 140)	(53 428 335 391)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18 910 334 838	17 137 207 518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8 825 168 910	7 124 298 440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	10 085 165 928	10 012 909 078
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 276 644 005 414	1 472 308 328 695
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		266 014 299 656	388 603 271 258
I. Nợ ngắn hạn	310		146 018 157 775	182 939 043 376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	22 899 111 898	30 191 139 272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 462 905 208	831 514 248
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	895 535 899	2 106 407 272
4. Phải trả người lao động	314		11 596 830 920	11 254 877 152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	896 774 263	1 226 464 533
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	17 400 223 502	20 185 409 171

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56 080 000 000	56 080 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16 520 000 000	38 642 857 143
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16 266 776 085	22 420 374 585
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		119 996 141 881	205 664 227 882
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		33 090 786	33 090 786
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	94 126 000 000	180 614 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	12 578 544 929	10 026 860 096
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		13 193 229 166	14 825 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 010 629 705 758	1 083 705 057 437
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 010 629 705 758	1 083 705 057 437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8 627 921 451	81 703 273 130
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47 043 961 465	81 703 273 130
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-38 416 040 014	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 276 644 005 414	1 472 308 328 695

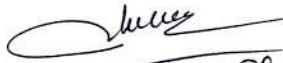
Ngày in: 21/07/2022. Giờ in: 18:45:36

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 22 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Phú Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Kiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	253 666 524 854	163 630 388 412	462 153 827 265	348 679 074 444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		183 376 182		183 376 182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	253 666 524 854	163 447 012 230	462 153 827 265	348 495 698 262
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	243 435 600 474	146 489 057 331	462 713 227 322	321 183 097 219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10 230 924 380	16 957 954 899	- 559 400 057	27 312 601 043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6 095 941 327	5 534 148 834	12 120 753 882	8 397 119 478
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3 054 669 032	6 201 410 075	7 828 877 687	12 656 896 816
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 123 776 509	6 305 171 379	7 232 348 790	12 668 885 419
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(8 404 446 537)	(2 405 764 223)	(13 170 649 310)	(4 113 110 419)
9. Chi phí bán hàng	25		1 178 968 273	1 213 743 979	2 266 708 947	2 526 521 763
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11 740 714 828	12 037 951 638	23 296 665 052	24 204 810 790
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		- 8 051 932 963	633 233 818	- 35 001 547 171	- 7 791 619 267
12. Thu nhập khác	31		1 092 929 797	34 463 031 059	1 134 709 591	34 627 993 213
13. Chi phí khác	32		220 351 072	44 843 663	1 865 091 498	44 843 663
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		872 578 725	34 418 187 396	- 730 381 907	34 583 149 550
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7 179 354 238)	35 051 421 214	(35 731 929 078)	26 791 530 283
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	113 602 734	6 967 465 601	204 682 953	7 030 074 994
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	1 586 721 535	441 836 687	2 479 427 983	740 049 908
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		- 8 879 678 507	27 642 118 926	- 38 416 040 014	19 021 405 381
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		- 8 879 678 507	27 642 118 926	- 38 416 040 014	19 021 405 381
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 21/07/2022. Giờ in: 18:45:55

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2022

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

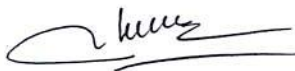
Quý II, Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-35,731,929,078	26,791,530,283
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	75,443,777,169	94,469,977,713
- Các khoản dự phòng	03	-27,664,700,681	23,509,720,476
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-403,246,324	92,070,163
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	13,170,649,310	-38,474,564,751
- Chi phí Lãi vay	06	7,232,348,790	12,668,885,419
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi với	08	32,046,899,186	119,057,619,303
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-4,178,223,589	17,703,556,551
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	15,918,847,018	21,772,287,491
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11	-48,477,046,807	-29,712,673,067
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-2,081,286,484	-9,124,637,574
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-7,370,454,372	-12,752,651,894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-654,461,450	-9,325,436,955
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-12,307,197,000	-17,681,807,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+	20	-27,102,923,498	79,936,256,155
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn k	21	-394,891,201	-2,784,480,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	0	262,199,976,382
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	120,000,000,000	-300,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	0	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,400	5,824,534,398

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	119,605,111,199	-14,759,969,220
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	27,136,745,600
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-86,488,000,000	-19,958,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-34,237,981,740	-4,630,110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-120,725,981,740	7,174,115,490
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-28,223,794,039	72,350,402,425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100,954,999,456	129,883,313,714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	26,704,657	-51,573,483
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	72,757,910,074	202,182,142,656

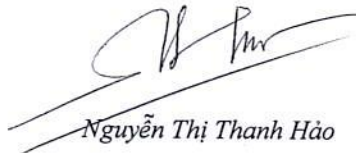
Lập, Ngày... 22tháng..... 7năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kỳ Đình Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng, Năm 2022

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 6 tháng năm 2022, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	126.940.878.494
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	30.216.959.537
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	9.088.327.619
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	25.427.815.389
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	87.442.873.924
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	10.465.350.992
Mua hàng của Cty Xăng dầu KV2	Công ty trong ngành	8.099.693.535
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	14.338.617.481
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	205.597.386.094
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	280.929.375
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	126.212.125
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	207.702.033
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	77.321.307

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	280.461.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	719.506.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	5.150.043.868
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore	Công ty trong ngành	38.943.737.655

Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	531.471.269
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	812.984.499
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	38.945.847.562
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	105.280.504
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	2.036.080.665
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	43.081.959
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	1.423.765.807
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	829.463.640
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	0
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	1.158.424.073
1. Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	12.956.948.629
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	2.098.709.916
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2.590.744.824
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	655.947.180
Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN	Công ty trong ngành	98.184.415
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	1.053.672.754
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	381.705.000
Petrolimex S'pore	Công ty trong ngành	
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng ngoại thương VN		91.758.000.000
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		58.448.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2022 so với 6 tháng năm 2021

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 6 tháng năm 2022 giảm 57.437.445.395 đồng so với 6 tháng năm 2021 chủ yếu là do nguyên nhân sau :

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 113.474.752.821 đồng so với cùng kỳ 2021 tuy nhiên giá vốn năm 2022 tăng 141.530.130.103 đồng tương ứng tăng 44.1% so với năm 2021 là do 6 tháng đầu năm 2022 tàu P16 lên đà sửa chữa lớn phát sinh tăng thêm vượt chi phí trích trước, đồng thời tàu P10, P21 khai thác ngoài theo tuyến chuyển nên phát sinh chi phí nhiên liệu, cảng phí lớn. Đến thời điểm tháng 6 thì đội tàu đã được đưa vào định hạn.

Doanh thu tài chính 6 tháng năm 2022 tăng 3.723.634.404 đồng so với cùng kỳ năm 2021, là năm 2022 Công ty tận dụng nguồn tiền gửi cao hơn và do biến động tỷ giá nhiều hơn so với năm 2021. Chi phí tài chính năm 2022 giảm 4.828.019.129 đồng do công ty đã trả trước một phần gốc vay nên chi phí lãi vay giảm đi so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên công ty LDLK hoạt động gặp nhiều khó khăn nên làm cho lỗ LDLK tăng lên 9.057.538.891 đồng.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng. Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh 6 tháng, năm 2022 còn chưa đạt được kết quả như mong muốn nhưng Công ty cũng nỗ lực đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo của năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOĐịa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

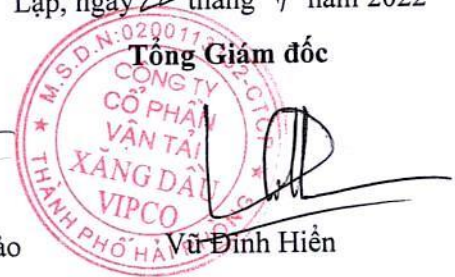
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2022	2021
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	49.76	48.71
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	50.24	51.29
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	20.84	31.82
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	79.16	68.18
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2.38	4.10
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	4.34	3.71
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	(0.07)	7.69
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	(0.08)	5.92
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(0.03)	1.67
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	(0.02)	1.29
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	(0.03)	3.02

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hào
Vũ Đình Hiền

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	21 757 910 074	14 358 999 456
- Tiền mặt		605 126 948	315 846 811
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		21 152 783 126	14 043 152 645
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		472 261 564 186	641 028 213 496
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		472 261 564 186	641 028 213 496
b1) Ngắn hạn		51 000 000 000	86 596 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		51 000 000 000	86 596 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	350 000 000 000	470 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		350 000 000 000	470 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		71 261 564 186	84 432 213 496
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		10 673 774 186	23 844 423 496
- Dự phòng		57 326 225 814	44 155 576 504
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		53 067 051 140	53 428 335 391
03. Phải thu của khách hàng		126 129 321 893	78 592 818 011
a) Phải thu của khách hàng		126 129 321 893	78 592 818 011
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		114 829 788 426	68 933 275 982
- Các khoản phải thu khách hàng khác		11 299 533 467	9 659 542 029
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		51 044 927 400	52 788 575 279
04. Phải thu khác	V.03	38 931 716 813	38 960 436 533
a) Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		527 126 178	5 053 125
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 404 791 918	1 223 086 396
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		36 999 798 717	37 732 297 012
- Dự phòng		10 622 812 753	10 258 122 120
b) Dài hạn	V.07	12 113 210 587	13 828 138 746
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		4 551 210 587	4 566 138 746
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		7 562 000 000	9 262 000 000
- Dự phòng		33 882 056 482	35 685 499 216
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		45 171 804 760	47 399 333 210
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		45 171 804 760	47 399 333 210
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	69 226 321 441	85 145 168 459
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		24 393 839 763	39 341 875 327
- Công cụ, dụng cụ		630 163 176	762 400 869
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		36 340 116 797	37 271 517 303
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 862 201 705	7 769 374 960
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		1 450 080 000	1 930 350 000
08. Tài sản dở dang dài hạn			
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		1 450 080 000	1 930 350 000
b) Xây dựng cơ bản dở dang			
- Mua sắm			
- XDCB		1 450 080 000	1 450 080 000
- Sửa chữa			480 270 000
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		13 227 466 049	11 146 179 565
a) Ngắn hạn		4 402 297 139	4 021 881 125
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 402 297 139	4 021 881 125
b) Dài hạn		8 825 168 910	7 124 298 440
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		8 825 168 910	7 124 298 440
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính		150 206 000 000	236 694 000 000
a) Vay ngắn hạn		56 080 000 000	56 080 000 000
b) Vay dài hạn	V.21	94 126 000 000	180 614 000 000
15. Phải trả người bán		22 899 111 898	30 191 139 272
a) Các khoản phải trả người bán		22 899 111 898	30 191 139 272
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		14 550 915 831	21 188 392 474
- Phải trả các đối tượng khác		8 348 196 067	9 002 746 798
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		896 774 263	1 226 464 533
a) Ngắn hạn	V.17	896 774 263	1 226 464 533
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		896 774 263	1 226 464 533
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		17 433 314 288	20 218 499 957
a) Ngắn hạn	V.18	17 400 223 502	20 185 409 171
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		3 478 141 304	2 907 697 026
- Bảo hiểm xã hội		52 320 003	311 294 968
- Bảo hiểm y tế		71 111 621	118 440 676
- Bảo hiểm thất nghiệp		305 559	13 488 565
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		13 798 345 015	16 834 487 936
b) Dài hạn		33 090 786	33 090 786
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		33 090 786	33 090 786
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		29 713 229 166	53 467 857 143
a) Ngắn hạn		16 520 000 000	38 642 857 143
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		16 520 000 000	38 642 857 143
b) Dài hạn		13 193 229 166	14 825 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		13 193 229 166	14 825 000 000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		22 663 710 857	20 039 769 174
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	22 663 710 857	20 039 769 174
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 085 165 928	10 012 909 078
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		12 578 544 929	10 026 860 096
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		247 518	100 530
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		247 518	100 530
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	14 682 330 321	1 873 819 618	2 550 552 393 719	2 217 357 041		2 569 325 900 699
Số tăng trong năm	13		40 065 000	835 096 201			875 161 201
- Mua sắm mới	131		40 065 000				40 065 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132			835 096 201			835 096 201
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	14 682 330 321	1 913 884 618	2 551 387 489 920	2 217 357 041		2 570 201 061 900
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	4 921 000 151	1 873 819 618	1 890 520 409 318	1 868 076 431		1 899 183 305 518
Số tăng trong năm	18	272 092 462	476 964	75 137 799 471	85 379 940		75 495 748 837
- Khấu hao trong năm	181	272 092 462	476 964	75 137 799 471	85 379 940		75 495 748 837
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	5 193 092 613	1 874 296 582	1 965 658 208 789	1 953 456 371		1 974 679 054 355
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	9 761 330 170		660 031 984 401	349 280 610		670 142 595 181
- Tại ngày cuối kỳ	23	9 489 237 708	39 588 036	585 729 281 131	263 900 670		595 522 007 545

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

IV. Bảng phân bổ chi phí TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21	1 791 000 000					1 791 000 000
- Tại ngày đầu năm	22	1 791 000 000					1 791 000 000
- Tại ngày cuối quý	23	1 791 000 000					1 791 000 000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 083 705 057 437	-34 247 569 784			32 593 948 645			1 010 629 705 758
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 031 228 448			1 031 228 448			306 357 134 201
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	81 703 273 130	-35 278 798 232			31 562 720 197			8 627 921 451
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	81 703 273 130				34 659 311 665			47 043 961 465
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		-35 278 798 232			-3 096 591 468			-38 416 040 014
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	5 450 220	2 106 407 272	7 612 454 829	6 200 471 280	206 562 396	895 535 899
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		723 163 781	4 022 277 316	3 833 296 701		534 183 166
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		322 735 079	348 460 320	25 725 241		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		71 304 457	98 128 970	26 824 513		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	5 450 220	468 062 968	654 461 450	218 519 041	172 562 394	199 232 733
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		386 617 370	1 913 929 166	1 655 431 794	34 000 002	162 120 000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			26 070 500	26 070 500		
9. Các loại thuế khác	19		134 523 617	549 127 107	414 603 490		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	5 450 220	2 106 407 272	7 612 454 829	6 200 471 280	206 562 396	895 535 899

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	462 153 827 265	348 679 074 444
a) Doanh thu		462 153 827 265	348 679 074 444
- Doanh thu bán hàng		175 861 724 816	70 821 576 338
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		286 292 102 449	277 857 498 106
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		183 376 182
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			183 376 182
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	462 713 227 322	321 183 097 219
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		170 683 092 728	60 424 547 252
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		292 030 134 594	260 758 549 967
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	12 120 753 882	8 397 119 478
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		10 509 084 773	8 138 684 544
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 400	2 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1 611 666 709	258 432 534
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	7 828 877 687	12 656 896 816
- Lãi tiền vay		7 232 348 790	12 668 885 419
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		957 813 148	280 999 296
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 361 284 251	- 292 987 899
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		1 134 709 591	34 627 993 213
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			34 453 990 088
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		23 836 000	173 760 500
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		1 110 873 591	242 625
07. Chi phí khác		1 865 091 498	44 843 663
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		1 203 662 349	
- Các khoản khác		661 429 149	44 843 663
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		25 563 373 999	26 731 332 553
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		23 296 665 052	24 204 810 790
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		1 810 074 600	1 597 690 866
- Các khoản chi phí QLDN khác		21 486 590 452	22 607 119 924
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2 266 708 947	2 526 521 763
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		988 737 287	785 865 595
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 277 971 660	1 740 656 168
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		323 612 623 045	288 617 207 978
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		98 316 247 533	45 899 813 356
- Chi phí nhân công		59 724 180 712	63 308 334 878
- Chi phí khấu hao TSCĐ		75 443 777 169	94 469 977 713
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		87 257 308 819	83 487 889 429
- Chi phí khác bằng tiền		2 871 108 812	1 451 192 602
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	204 682 953	7 030 074 994
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		204 682 953	7 030 074 994
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	2 551 684 833	740 049 908
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2 551 684 833	740 049 908

